

Bảng số 4 : Bảng giá đất trồng cây hàng nămĐVT : Đồng/m²

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 6,000 | 5,000 | 4,000 |
| Khu vực 2 | 5,000 | 4,000 | 3,000 |
| Khu vực 3 | 4,000 | 3,000 | 2,000 |

- Đối với đất ruộng 1 vụ được áp dụng hệ số 1 đối với đất trồng cây hàng năm theo từng khu vực và vị trí tương ứng

- Đối với đất ruộng 2 vụ được áp dụng hệ số 1,2 đối với đất trồng cây hàng năm theo từng khu vực và vị trí tương ứng

Bảng số 5 : Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐVT : Đồng/m²

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 6,000 | 5,000 | 4,000 |
| Khu vực 2 | 5,000 | 4,000 | 3,000 |
| Khu vực 3 | 4,000 | 3,000 | 2,000 |

Bảng số 6 : Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT : Đồng/m²

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 6,000 | 5,000 | 4,000 |
| Khu vực 2 | 5,000 | 4,000 | 3,000 |
| Khu vực 3 | 4,000 | 3,000 | 2,000 |

Bảng số 7 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT : Đồng/m²

| Khu vực | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|-----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 6,000 | 5,000 | 4,000 |
| Khu vực 2 | 5,000 | 4,000 | 3,000 |
| Khu vực 3 | 4,000 | 3,000 | 2,000 |

Đất vườn ao liền kề, đất ở và đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư. Được tính 1,5 lần so với giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 của từng khu vực

Bảng giá số 4, 5, 6, 7 Khu vực và vị trí được áp dụng như sau:

*** Khu vực:**

- Khu vực 1: Áp dụng cho các xã: Thị trấn, Thăng Hưng, Bình Giáo, Bàu Cạn, Ia Băng, Ia Phìn, Ia Drăng
- Khu vực 2: Áp dụng cho các xã: Ia Boòng, Ia Me, Ia Tôr, Ia Pia
- Khu vực 3: Áp dụng cho các xã còn lại

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn, làng ven trục giao thông, gần nơi tiêu thụ sản phẩm và gần trung tâm xã gồm : làng Bò, thôn Đông Hà, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Thị trấn) ; thôn 1, 2, 3, 4 (xã Thăng Hưng) ; Thôn Tân Lạc, Thanh Bình (xã Bình Giáo) ; thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua (xã Bàu Cạn) ; thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Duy Tiên, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak 1 (xã Ia Phìn) ; thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ (xã Ia Băng) ; Thôn Hợp Thắng, Bình Thanh, An Hòa, Nhơn Hòa, Hợp Hòa (xã Ia Drang) ; Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klăh, làng Sor (xã Ia Boong) ; thôn Xuân Me, làng Siu, làng Nók (xã Ia Me) ; thôn 1, 2, 3, 4, làng Ó, làng La, làng Thung (xã Ia Tôr) ; làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 2, 3, 4, làng Bang, làng Khô (xã Ia Pia) ; làng Sung O, làng La, làng Co (xã Ia O) ; làng Thong, làng LaNgol, làng Bang, thôn Phù Cát, Phù Mỹ (xã Ia Vê) ; thôn Tân Thủy, Thống Nhất (xã Ia Ga) ; thôn 5, 6, 8 (xã Ia Pior) ; thôn Bắc Thái, làng Tu mới, thôn Lũng Vân, thôn 1, 2, 3, 4, 7 (xã Ia Lâu) ; làng Gòn, Chư Có (xã Ia Púch) ; làng Khôi (xã Ia Mờ)
- Vị trí 2 : Áp dụng cho các thôn, làng gồm : làng Lân, làng Pó, làng Klă (Thị trấn) ; thôn 5, 6 (xã Thăng Hưng) ; làng Bàng, làng Kành (xã Bình Giáo) ; thôn Bình An (xã Bàu Cạn) ; thôn Hoàng Hưng, Hoàng Tiến (xã Ia Phìn) ; làng Kua, làng Bak (xã Ia Băng) ; làng Sung Queng (xã Ia Drang) ; làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Klũ (xã Ia Boong) ; thôn Yên Me, làng Queng Rai (xã Ia Me) ; làng Klu, làng Anh (xã Ia Tôr) ; làng Xom, làng Hát, làng Bót (xã Ia Pia) ; làng Tung (xã Ia O) ; làng Doách, làng Tốt, Ongol, Tân Thủy (xã Ia Vê) ; làng tu 1, làng Tu 2, thôn Đồng Tâm (xã Ia Ga) ; thôn Yên Hưng, Yên Bình, làng Me, thôn Thanh Bình, làng Pia 1, Pia 2, Kỳ Phong (xã Ia Pior) ; thôn Phó Hiến, Bắc Pó (xã Ia Lâu), làng Prang (xã Ia Púch) ; làng Nap, làng Klăh, làng Krông (xã Ia Mờ)
- Vị trí 3 : Áp dụng cho các thôn, làng còn lại của các xã, thị trấn.

Bảng số 8 : Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

